



KÉO CHỮ HÁN VÀ THẢ VÀO VỊ TRÍ TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI HÌNH ẢNH



zhǎo

知道



jiāo

找



zhīdào

打工



dǎgōng

帮



bāng

教



SẮP XẾP TỪ TẠO THÀNH CÂU



1. 不/了解/太/我/你的工作/。



2. 我/不知道/这个词/发音/怎么/。

3. 你/还/来/以后/看我/吗/？

4. 大/在/城市，/出门/很方便/。



5. 我/英语,/会/不会/日语/。



城市/chéngshì/ City
出门/chūmén / go out